BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là thu hoạch lúa đông xuân, sắn, ngô, rau đậu. Lúa đông xuân gieo sạ được 38.436,5 ha, tăng 1,1% (400,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2021, trong đó huyện Bình Sơn tăng 221,7 ha, huyện Ba Tơ tăng 218 ha. Nguyên nhân là do thời tiết năm nay mưa nhiều, chân ruộng 1 vụ không thể trồng các loại cây hoa màu, đồng thời giá cả một số loại cây trồng không ổn định như giá ớt, giá dưa hấu nên người dân chuyển sang gieo sạ lúa; bên cạnh đó, mở rộng gieo sạ lúa trên một số diện tích có nước tưới tiêu từ các đập, hồ thủy lợi.

Tính đến ngày 15/4, trà lúa sớm đã thu hoạch được 18.363,6 ha, giảm 6,1% (1.196,9 ha) so với cùng thời điểm năm 2021. Do đầu vụ mưa nhiều làm ngập úng nhiều diện tích lúa mới xuống giống, người dân phải gieo sạ lại nên thời gian thu hoạch chậm hơn so với cùng thời điểm năm 2021.

Diện tích ngô gieo trồng đạt 4.451,7 ha, giảm 3,1% so với cùng thời điểm năm 2021. Diện tích khoai lang đạt 148,2 ha, giảm 10,5%, do hiệu quả kinh tế thấp, huyện Nghĩa Hành chuyển đổi 16,5 ha diện tích khoai lang lấy củ sang cây trồng khác (rau, ớt,...). Diện tích lạc đạt 4.388,9 ha, tăng 3,3%. Đậu tương đạt 15,6 ha, giảm 3,7% do ảnh hưởng thời tiết và giống không đạt chất lượng nên gieo trồng tỷ lệ nảy mầm đạt 50-75%, người dân phá bỏ, chuyển sang trồng ngô sinh khối. Diện tích rau đạt 6.434,4 ha, giảm 1,7%. Diện tích đậu đạt 1.455,7 ha, giảm 2,8 % so với cùng thời điểm năm 2021.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/4/2022 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)

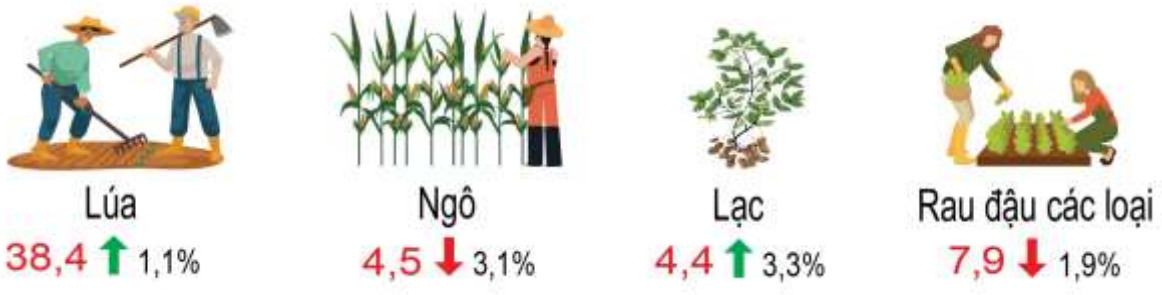

**** Tình hình thiệt hại do mưa lớn trái mùa:***

Từ ngày 30/3/2022 đến ngày 01/4/2022, trên địa bàn tỉnh đã có mưa lớn, lượng mưa đo được trung bình từ 150 mm đến 300 mm, đã làm cho 8.611,57 ha lúa bị ngập và ngã đổ (thiệt hại hoàn toàn 2.119,37 ha; thiệt hại nặng

4.520,9 ha; thiệt hại một phần 1.971,3 ha); 2.712,63 ha rau màu, hoa màu bị ngập và ngã đổ (thiệt hại hoàn toàn 1.171,06 ha; thiệt hại nặng 1.228,57 ha; thiệt hại một phần 313 ha)..., giá trị thiệt hại ước tính khoảng 72 tỷ đồng. Về thủy lợi ước tính chiều dài kênh bị sạt lở, hư hỏng khoảng 6.948m; đập bị hư hỏng 02 cái (đập Ra Nhua và đập Mang Rĩa đều thuộc huyện Sơn Tây)...,giá trị thiệt hại ước tính khoảng 3 tỷ đồng.

**** Tình hình sâu bệnh trong tháng:***

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm là 2.570 ha (nhiễm nhẹ 1.635 ha, nhiễm trung bình 717 ha, nhiễm nặng 218 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 120 ha, sâu cuốn lá nhỏ 157 ha, rầy nâu - rầy lưng trắng 817,5 ha, bệnh đạo lá - cổ lá 8,5 ha, bệnh đạo ôn cổ bông 126 ha, bệnh khô vằn 604 ha, bệnh thối lem lép hạt 737 ha.

- Cây rau màu, cây công nghiệp: Tổng diện tích nhiễm là 7.427 ha (nhiễm nhẹ 668 ha, nhiễm trung bình 659 ha, nhiễm nặng 6.100 ha). Trong đó, diện tích nhiễm bọ nhảy 22 ha, sâu keo mùa thu 37,5 ha, sâu cuốn lá 14 ha, sâu đục quả 18 ha, bọ trĩ 75 ha, bệnh héo xanh 35 ha, thán thư 105 ha, bệnh virus khảm lá sắn 7.077 ha,...

b) Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm cuối tháng 4/2022, đàn trâu có 67.900 con, giảm 1,2 % so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò có 281.872 con, giảm 0,2% so với cùng thời điểm năm 2021; trong đó có 3.126 con bò sữa (bò mẹ cho sữa có 1.593 con) tại Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi, huyện Mộ Đức. Đàn lợn có 385.676 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm trước. Tuy nhiên, do vẫn còn ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi và giá thức ăn tăng (từ 7 – 10 ngàn đồng trên bao 25 kg), nên người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đàn. Đàn gia cầm có 5.715,79 ngàn con, tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; trong đó đàn gà có 4.355,76 ngàn con, tăng 0,5%.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/4/2022 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)

**** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm:***

- Dịch tả lợn Châu Phi: Trong tháng 3, bệnh dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) đã xảy ra tại 07 cơ sở chăn nuôi tại 05 thôn, 04/173 xã, phường, thị

trấn của 02/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số lợn mắc bệnh chết và tiêu hủy 83 con.

- Bệnh viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Đã và đang xảy ra tại 324 hộ chăn nuôi ở 82 thôn, thuộc 20/173 xã, phường, thị trấn của 05/13 huyện, thị xã, thành phố, gồm: Mộ Đức (03/13 xã), thị xã Đức Phổ (3/15 xã), Sơn Tịnh (05/11xã), Nghĩa Hành (01/12 xã), Tư Nghĩa (08/14 xã) với tổng số 369 con bê mắc bệnh làm chết 85 con.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm, bệnh tai xanh ở lợn: Trong tháng không có ổ dịch mới.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 4 năm 2022, thời tiết thuận lợi có mưa, người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng 4 ước đạt 348,8 ha, tăng 18,4% so với tháng 4 năm 2021. Ước tính 4 tháng đầu năm, trồng được 6.311,4 ha rừng (chủ yếu là rừng keo nguyên liệu giấy), giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 4 ước đạt 102.723,1 m^3, tăng 0,5% so với tháng 4 năm 2021. Ước tính 4 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 455.401,4 m^3, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoạt động lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

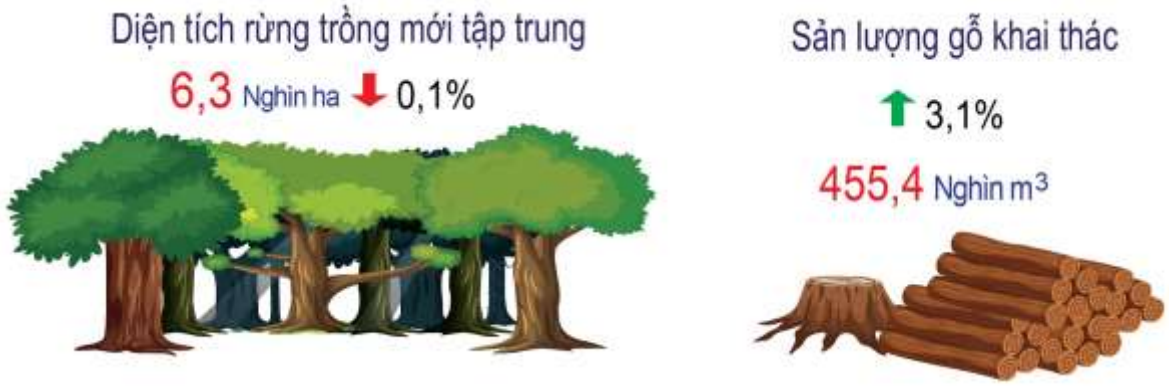

Trong tháng 4, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 17 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 3 vụ so với cùng tháng năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm, phát hiện 68 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tăng 15 vụ so với cùng kỳ năm 2021; trong đó có 5 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,55 ha, tăng 4 vụ so với cùng kỳ năm 2021 nhưng diện tích phá rừng giảm 1,75 ha; không có vụ cháy rừng nào. Qua đó, thu giữ 32,01m^3 gỗ tròn và 23,14 m^3 gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách Nhà nước 923 triệu đồng.

1.3. Thủy sản

Từ ngày 30/3/2022 đến ngày 01/4/2022, trên địa bàn tỉnh đã có mưa lớn, lượng mưa đo được trung bình từ 150 mm đến 300 mm đã làm cho 01 tàu đánh cá bị hư hỏng do đứt neo nên sóng đánh va đập vào đá; thủy sản nuôi trồng bị thiệt hại 06 ao cá với diện tích 1,2 ha (thiệt hại trên 70%). Giá trị thiệt hại ước tính khoảng 800 triệu đồng.

Do giá xăng dầu vẫn ở mức cao, làm chi phí tăng, hiệu quả kinh tế giảm, thậm chí thua lỗ; bên cạnh đó, nhiều cơ sở kinh doanh xăng dầu yêu cầu chủ phương tiện thanh toán tiền mặt ngay sau khi nhận xăng dầu, không cho nợ như trước nên mặc dù đã có nhiều cố gắng duy trì đánh bắt (để giữ lao động) nhưng nhiều tàu thuyền vẫn phải tạm dừng ra khơi, dẫn đến sản lượng thủy sản khai thác đạt thấp.

Sản lượng thủy sản trong tháng 4 ước đạt 25.701,7 tấn, giảm 0,8% so với tháng 4 năm 2021. Ước tính 4 tháng đầu năm, sản lượng thuỷ sản đạt 91.341,5 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoạt động thủy sản 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

a) Khai thác

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 4 ước đạt 25.240 tấn (khai thác trên biển 25.193,9 tấn, khai thác nội địa 46,1 tấn), giảm 1,1% so với tháng 4 năm 2021. Sản lượng khai thác 4 tháng đầu năm ước đạt 89.378,1 tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, khai thác biển đạt 89.179,3 tấn, giảm 0,4%, khai thác nội địa đạt 198,8 tấn, giảm 6,7%.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng ước đạt 868,7 ha, giảm 0,9% (8,2 ha) so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 627,8 ha, giảm 0,9%. Diện tích nuôi cá đạt thấp do hiệu quả kinh tế mang lại không cao nên người nuôi chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản khác cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn; một số hộ nuôi bỏ hồ, không sử dụng. Nhìn chung, cá chủ yếu nuôi quảng canh.

Tổng diện tích nuôi tôm từ đầu năm đến cuối tháng đạt 496,4 ha, tăng 11,3% (50,5 ha). Diện tích nuôi tôm tăng do tình hình thời tiết hợp cho việc thả nuôi con giống; trong đó diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm) đạt 169,5 ha, tăng 12,4%. Diện tích nuôi thủy sản khác (cua, ốc các loại) từ đầu năm đạt 81,9 ha,

tăng 96% (40,1 ha) do việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác (như cua nước lợ, ốc hương,…), nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang đến nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi; trong đó đã thu hoạch 83,4 ha, tăng 147,3% (49,7 ha) so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 4 ước đạt 461,7 tấn, tăng 18,3% so với tháng 4/2021; trong đó, tôm thu hoạch 278,9 tấn (9,9 tấn tôm sú), tăng 11,1%; cá thu hoạch 109,3 tấn, tăng 1,6% (chung cho các hình thức nuôi); còn lại 73,5 tấn thủy sản khác. Ước tính 4 tháng đầu năm, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt 1.963,4 tấn, tăng 5,7% (106,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, tôm đạt 1.073,6 tấn (26,6 tấn tôm sú), tăng 6,9% (68,9 tấn); cá đạt 382,6 tấn, giảm 18,2% (84,9 tấn); thủy sản khác đạt 507,3 tấn, tăng 31,8% (122,5 tấn).

**** Tình hình dịch bệnh:***

Dịch bệnh thủy sản xảy ra làm 5 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh đốm trắng ở thôn Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa. Tôm bệnh có thời gian thả nuôi khoảng 30 ngày tuổi.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã thích ứng với trạng thái bình thường mới để vừa chống dịch, vừa sản xuất trên tinh thần chung là "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19" theo đúng Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ. Kết quả sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm đã có chuyển biến tích cực, đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã hồi phục sản xuất, trong đó 09/14 ngành tăng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm trước, riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 4 tháng đầu năm tăng 28,85% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 4 tháng đầu năm tăng 8,44% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/4/2022 giảm 38,43% so với cùng thời điểm năm trước…Đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm nay có mức tăng trưởng khá (tăng 6,27%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2022 giảm 6,04% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 3,54%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 5,7%; sản xuất và phân phối điện giảm 33,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,71%. Sản xuất công nghiệp giảm so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng giảm mạnh so với tháng trước, cụ thể như: Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh giảm 1.986 tấn; sợi các loại giảm 871 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 3.132 tấn; tai nghe giảm 43 ngàn cái; điện sản xuất giảm 27,09 triệu kwh…

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 7,47%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số sản xuất tăng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do sản lượng của một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Thủy sản chế biến tăng 194 tấn; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh tăng 5.268 tấn; bia các loại tăng 3.908 ngàn lít; giày da tăng 566 ngàn đôi; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 87.236 tấn; sắt, thép tăng 57.654 tấn; cuộn cảm các loại tăng 1.829 ngàn cái...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 10,85%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,25%; sản xuất, phân phối điện tăng 8,63%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,53%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Ngành công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,39%; sản xuất đồ uống tăng 12,09%; dệt tăng 20,9%; sản xuất trang phục tăng 22,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 40,24%; sản xuất kim loại tăng 16,89%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 12,54%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 43,28%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 387,3%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 8,63%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 13,9%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu tăng 26,02%; riêng sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 2,76%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Hoạt động khai khoáng khác giảm 10,85%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 36,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,19%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 43,93%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 73,92%.

Một số sản phẩm công nghiệp 4 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 20.168 ngàn lít, tăng 11,3% (2.049 ngàn lít); tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 27.554 tấn, tăng 40,2% (7.905 tấn); bia các loại ước đạt 67.381 ngàn lít, tăng 11,1% (6.705 ngàn lít); nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 33.071 ngàn lít, tăng 16,1% (4.587 ngàn lít); giày da các loại ước đạt 5.486 ngàn đôi, tăng 40,2% (1.574 ngàn đôi); sắt, thép ước đạt 1.965.597 tấn, tăng 8,8% (159.083 tấn); cuộn cảm ước đạt 46.428 ngàn cái, tăng 12,7% (5.242 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 224,14 triệu kwh, tăng 11,7% (23,4 triệu kwh)… Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ là: Quần áo may sẵn ước đạt 3.669 ngàn cái, giảm 17,2% (-763 ngàn cái); dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 280.515 tấn, giảm 30,3% (-121.918 tấn); tai nghe ước đạt 118 ngàn cái, giảm 61,1% (-185 ngàn cái).

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2022 ước tính tăng 0,91% so với tháng trước và tăng 8,19% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, có 04 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là: Sản xuất đồ uống tăng 14,13%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 26,29%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,56%. Các ngành cấp II còn lại đều có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm sâu như: Dệt giảm 20,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 28,08%; sản xuất kim loại giảm 34,81%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/4/2022 tăng 6,86% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 38,43% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, có 03/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 17,45%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 9,79%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học giảm 11,75%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; ngành sản xuất kim loại có chỉ số tồn kho cao (tương ứng 31,09%; 18,09% và 46,65%).

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4 năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 30/4/2022 tăng 0,83% so với cùng thời điểm tháng trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,28% so với cùng thời điểm tháng trước; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,68%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 0,9%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp thuộc ngành khai khoáng tăng 1,32%; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,88%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,12%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,39%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có 04 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành dệt giảm 7,47%; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học giảm 1,71% ; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,12% và ngành khai thác, xử lý, cung cấp nước giảm 1,86%. Các ngành còn lại đều tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó có 03 ngành tăng cao là: Ngành sản xuất trang phục tăng 2,04%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,56% và ngành sản xuất kim loại tăng 2,18%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (từ ngày 01/4 đến ngày 20/4/2022, toàn tỉnh có 50 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 04 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 16 đơn vị; công ty TNHH 1TV 30 đơn vị) với số vốn đăng ký 395,95 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 7,92 tỷ đồng. So với tháng cùng kỳ năm trước, giảm 5,64% về số doanh nghiệp và giảm 5,04% về số vốn đăng ký.

Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 259 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 21 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 68 đơn vị; công ty TNHH 1TV 169 đơn vị, DN tư nhân 01 đơn vị) với số vốn đăng ký 1.457,95 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 5,63 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tăng 14,1% về số doanh nghiệp nhưng giảm 4,96% về số vốn đăng ký. Bên cạnh đó, trong 4 tháng đầu năm toàn tỉnh có 196 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 16,0% so cùng kỳ; có 274 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 27,4%; có 48 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 72,1%.

Đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2022

(So cùng kỳ năm trước)

4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng, thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, đồng thời UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị chức năng tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các nhà đầu tư sớm triển khai các dự án; triển khai kế hoạch đầu tư công đảm bảo tiến độ đầu tư và giải ngân. Tuy vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm đạt thấp.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 382,6 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay trong tháng chưa phát sinh.

So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tăng 13,5%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước tăng 7,4% (vốn ngân sách nhà nước trung ương giảm 3,2%; vốn ngân sách nhà nước địa phương tăng 16,7%).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2022

(So cùng kỳ năm trước)

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.448,0 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.312,3 tỷ đồng, tăng 5,7%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 15,0 tỷ đồng, tăng 1.150%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 4 năm 2022 sôi động nhờ dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, tỷ lệ bao phủ vắc xin cao, phần lớn bệnh nhân nhiễm Covid đều ở tình trạng nhẹ và cách ly điều trị tại nhà. Trong tháng có các dịp nghỉ lễ lớn như: Giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4 - 01/5, đặc biệt ngày 6/4/2022, UBND tỉnh ban hành Công văn 1559/UBND-KGVX cho phép các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thiết yếu như karaoke, massge, vũ trường, quán bar,… hoạt động trở lại nên nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí, du lịch của người dân tăng mạnh sau một thời gian dài bị hạn chế bởi việc áp dụng các

biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh tháng 4 năm 2022.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 ước đạt 5.272,3 tỷ đồng, tăng 3,59% so với tháng trước và tăng 8,91% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bao gồm, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.205,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,75% và tăng 10,93%; dịch vụ lưu trú ước đạt 23,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 66,45% và tăng 1,31%; dịch vụ ăn uống ước đạt 684,4 tỷ đồng, tăng 13,83% và giảm 2,79%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 0,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 151,36% và tăng 1,34%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 357,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,04% và tăng 11,25%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, tất cả các nhóm hàng đều tăng so với tháng trước, trong đó một số nhóm hàng tăng cao như: nhóm hàng may mặc tăng 7,65% do nhu cầu mua sắm của người dân tăng phục vụ hoạt động tham quan, du lịch vào các kỳ nghỉ lễ; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,60% do thời tiết thuận lợi cho xây dựng cộng với giá cả một số loại vật liệu tăng so với tháng trước như thép, xi măng. So với tháng cùng kỳ, tất cả các nhóm hàng đều tăng, một số nhóm hàng tăng khá cao chủ yếu do giá tăng so với cùng kỳ như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 34,84%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 30,31%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 37,14%.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng cao so với tháng trước là do sau một thời gian dài áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, mặc dù dịch bệnh vẫn còn xuất hiện trong cộng đồng nhưng mức độ đã giảm xuống, tâm lý e ngại của người dân trong việc tiếp xúc cộng đồng không còn nhiều. Do vậy, từ cuối tháng 3 nhu cầu du lịch của người dân tăng lên khi nhiều địa điểm du lịch trong và ngoài tỉnh mở cửa hoạt động trở lại, kèm theo đó là các tour khuyến mãi của doanh nghiệp lữ hành đã kích thích nhu cầu du lịch của người dân, nhất là trong dịp lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4 – 01/5 và Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa ngày 16/3 âm lịch hàng năm (tại đảo Lý Sơn). Cùng với đó, ngày 9/4 chuyến tàu cao tốc đầu tiên khởi hành từ thành phố Đà Nẵng đến đảo Lý Sơn mở ra nhiều tiềm năng du lịch cho địa phương, đồng thời thể hiện sự kết nối vùng trong du lịch. Riêng dịch vụ khác tăng cao so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước là do ngày 6/4/2022 UBND tỉnh ban hành Công văn 1559/UBND-KGVX cho phép các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thiết yếu như karaoke, massge, vũ trường, quán bar hoạt động trở lại, là yếu tố chính giúp cho doanh thu dịch vụ vui chơi, giải trí và dịch vụ khác tăng mạnh. Bên cạnh đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản với việc Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi sau một thời gian ngừng bán nhà liền kề, nay tiếp tục mở bán Khu dịch vụ hỗn hợp phía Bắc Sông Trà nên doanh thu tháng 3 và 4 tăng cao so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 20.416,5 tỷ đồng, tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.657,1 tỷ đồng, tăng 9,46%; dịch vụ lưu trú ước đạt 57,0 tỷ đồng, giảm 26,08%; dịch vụ ăn uống ước đạt 2.398,7 tỷ đồng, giảm 13,33%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,4 tỷ đồng, giảm 44,60%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.302,3 tỷ đồng, tăng 2,51%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giá một số nhóm hàng hóa tăng khá cao so với cùng kỳ như: nhóm hàng gỗ, vật liệu xây dựng tăng 10,45%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 27,94%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 26,63%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 24,84%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2022 tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 1,62% so với tháng 12/2021; tăng 3,13% so với cùng tháng năm trước; CPI bình quân 4 tháng năm 2022 tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,32% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2022 so với tháng trước có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,31% (lương thực giảm 0,82%, thực phẩm tăng 0,37%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,72%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,45%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,67%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% (trong đó dịch vụ y tế không tăng, không giảm); giáo dục tăng 0,02% (trong đó dịch vụ giáo dục không tăng, không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,15%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,68%. Có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá

giảm, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,33%; giao thông giảm 3,36%; bưu chính viễn thông giảm 0,08%.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 2,55% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,06%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,37%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,38% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 17,34%, đây là nhóm có mức tăng cao nhất; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,81%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,28%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,36% (trong đó: lương thực giảm 4,24%, thực phẩm giảm 1,47%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,93%); bưu chính viễn thông giảm 1,61%; giáo dục giảm 2,95% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 3,59%).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

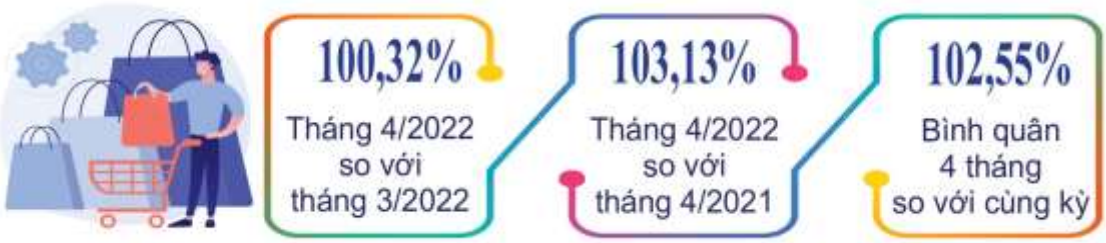

Chỉ số giá vàng tháng 4/2022 tăng 1,84% so với tháng trước; tăng 13,62% so với tháng 12 năm trước; tăng 25,40% so với cùng tháng năm trước; bình quân 4 tháng tăng 16,56% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2022 tăng 0,14% so với tháng trước; tăng 0,20% so với tháng 12 năm trước; giảm 0,63% so với cùng tháng năm trước; bình quân 4 tháng giảm 0,93% so cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 4/2022 ước đạt 338 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 84.766 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 28,14% về vận chuyển và tăng 30,78% về luân chuyển, tương ứng giảm 29,77% và giảm 27,59% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 311 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 83.965 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 29,96% và tăng 31,01% so với tháng trước và giảm tương ứng 30,71% và 27,71% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 27 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 801 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 10,63% và tăng 10,14% so với tháng trước và giảm tương ứng 16,94% và 12,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tháng 4/2022 tăng cao so với tháng trước là do tháng 4 có hai dịp lễ lớn là Giỗ Tổ Hùng Vương và lễ 30/4 - 1/5, cộng với tâm lý người dân ngày càng ít lo ngại với tình hình dịch bệnh nên nhu cầu đi lại, du lịch tăng cao, riêng vận tải hành khách đường thuỷ chỉ tăng 10,25% do ảnh hưởng thời tiết

nên 7 ngày đầu của tháng 4 tàu thuyền không xuất bến. Tuy nhiên so với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách vẫn giảm sâu do việc đi lại của người dân chưa trở lại bình thường do ảnh hưởng của dịch trong khi tháng cùng kỳ năm trước chưa bị ảnh hưởng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 1.131 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 277.252 nghìn lượt khách.km, giảm 44,63% và giảm 43,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 46,73% và 43,99%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 12,68% và 11,21%.

Vận tải hàng hóa tháng 4/2022 ước đạt 1.295 nghìn tấn với mức luân chuyển 200.904 nghìn tấn.km, tăng 9,52% về vận chuyển và tăng 9,18% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 4,05% và tăng 3,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.275 nghìn tấn với mức luân chuyển 200.300 nghìn tấn.km, tăng 9,11% về vận chuyển và tăng 9,10% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 4,06% và 3,40% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 20 nghìn tấn với mức luân chuyển 604 nghìn tấn.km, cùng tăng 44,20% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 3,36% và tăng 3,35% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân vận tải hàng hóa tháng 4/2022 tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước là do tháng này nhu cầu xây dựng tăng cao, hàng hoá xuất nhập khẩu tăng, cộng với lượng hàng hoá phục vụ tiêu dùng tăng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 4.547 nghìn tấn với mức luân chuyển 709.283 nghìn tấn.km, giảm 0,83% về vận chuyển và giảm 2,47% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ giảm tương ứng 0,79% và 2,47%; vận tải hàng hóa đường biển giảm tương ứng 3,26% và 3,27%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2022 ước đạt 359,8 tỷ đồng, tăng 13,73% so với tháng trước và giảm 0,57% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 282,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,27% và tăng 0,42%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 7,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 21,85% và giảm 3,76%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 69,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,80% và giảm 4,04%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 69,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 31,54% và giảm 23,03%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 220,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,93% và tăng 10,95%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 69,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,80% và giảm 4,04%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.246,1 tỷ đồng, giảm 9,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách giảm 39,87%, doanh thu

vận tải hàng hóa tăng 4,03%, doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm 3,27%.

Nguyên nhân doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm doanh thu vận tải hành khách là do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại, du lịch, vui chơi, giải trí của người dân hạn chế, trong khi đó cùng kỳ năm trước mọi hoạt động diễn ra bình thường vì dịch chưa bùng phát. Riêng doanh thu vận tải hàng hóa tăng so với cùng kỳ là do giá xăng dầu trong 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao dẫn đến giá cước vận tải tăng mặc dù sản lượng vận chuyển giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

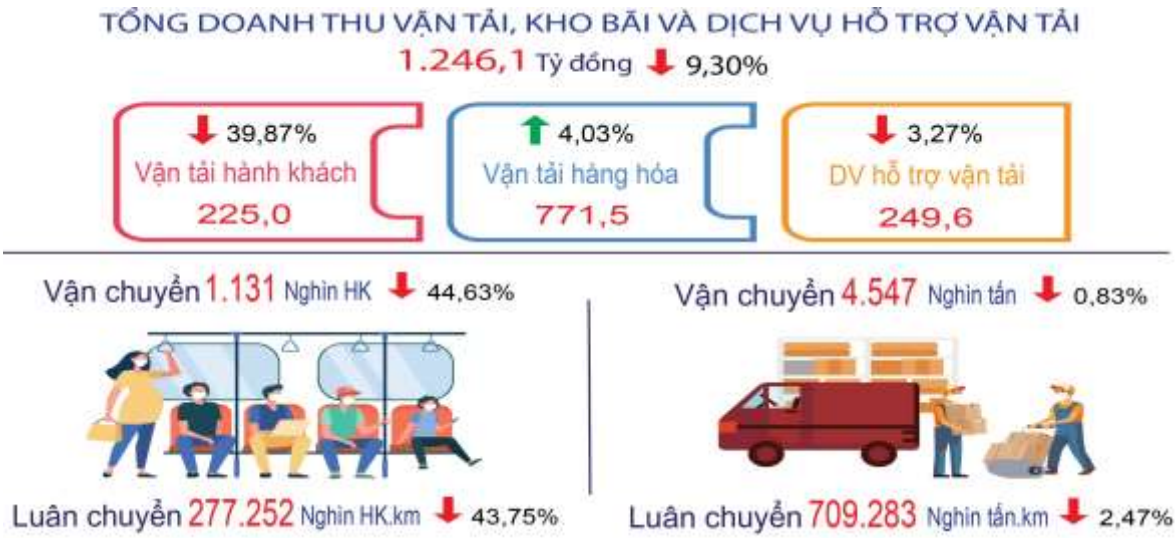

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng, số ca mắc mới Covid-19 là 18.716 ca, tăng 73,3% so với tháng trước; tử vong 12 ca; hoàn thành điều trị 11.159 ca.

Số ca mắc sốt xuất huyết trong tháng là 33 ca, tăng 23 ca so tháng trước; không có tử vong. Số ca mắc bệnh Tay - Chân - Miệng 02 ca, Cúm 189 ca, Tiêu chảy 213 ca, Lỵ trực trùng 20 ca, Lỵ A míp 07 ca, Thủy đậu 10 ca.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể[1]. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

** Về lĩnh vực văn hóa:*

[1] *Toàn tỉnh kiểm tra 943 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm phạt tiền 1 cơ sở với số tiền 8.000.000đ và nhắc nhở 46 cơ sở.*

Tiếp tục xây dựng hồ sơ di tích cấp quốc gia đối với di tích Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định; hoàn thành giai đoạn 1 chỉnh lý kết quả khai quật khảo cổ tại khu vực mặt bằng xây dựng công trình hồ chứa nước Nước Trong; tiến hành xử lý hiện vật trống đồng Đông Sơn để triển khai việc xây dựng hồ sơ Bảo vật quốc gia; phối hợp với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tiếp tục triển khai thực hiện trồng cây tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; tổ chức lễ viếng hương tưởng niệm 54 năm ngày 504 đồng bào Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968 – 16/3/2022). Đón tiếp và hướng dẫn 4.000 lượt khách tham quan bảo tàng và các di tích.

Tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trọng tâm tháng 4 trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái tình hình mới; chuẩn bị tổ chức Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Quảng Ngãi năm 2022. Thực hiện 13 buổi tuyên truyền lưu động chủ đề về phòng chống Covid-19, phòng chống tảo hôn kết hợp tuyên truyền chính trị nhân dịp kỷ niệm 77 năm Ngày Khởi Nghĩa Ba Tơ (11/3/1945-11/3/2022); tham gia Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III - năm 2022 đạt một giải A và ba giải B.

Thực hiện 13 đêm biểu diễn nghệ thuật nhân dịp Kỷ niệm 77 năm Ngày Khởi Nghĩa Ba Tơ (11/3/1945-11/3/2022).

** Về lĩnh vực thể thao:*

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2022. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 – 2022; tổ chức tọa đàm và giao lưu thể nhân ngày Thể thao Việt Nam 27/3.

Tổ chức thành công giải Vô địch Vovinam các đội mạnh toàn quốc; phối hợp, hỗ trợ tổ chức Giải đua xe đạp toàn quốc tranh cúp HTV (chặng Quảng Ngãi). tham gia các giải thể thao toàn quốc: Giải Vô địch các đội mạnh Vovinam (đạt 01 huy chương Vàng và 02 huy chương Đồng); Giải Vô địch các câu lạc bộ Muay (đạt 02 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng); Giải Vô địch Marathon và cự ly dài báo Tiền Phong tại Bà Rịa - Vũng Tàu (đạt 01 huy chương Vàng); Giải Vô địch các câu lạc bộ Boxing (đạt 03 huy chương Vàng và 06 huy chương Đồng).

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/3/2022 đến 14/4/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 16 vụ, chết 12 người, bị thương 11 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 47 triệu đồng. So với tháng 4/2021: Giảm 03 vụ, giảm 01 người chết, giảm 05 người bị thương. So với tháng 3/2022: Tăng 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, tăng 03 người bị thương. Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 16 vụ, chết 12 người, bị thương 11 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 47 triệu đồng. So với tháng 4/2021: Giảm 03 vụ, giảm 01 người chết, giảm 05 người bị thương. So với

tháng 3/2022: Tăng 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, tăng 03 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 12 vụ, chết 12 người, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 29 triệu đồng. So với tháng 4/2021: Tăng 01 vụ, giảm 01 người chết, tăng 01 người bị thương. So với tháng 3/2022: Không tăng không giảm số vụ, số người chết, số người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 04 vụ, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản khoảng 18 triệu đồng. So với tháng 4/2021: Giảm 04 vụ, giảm 06 người bị thương. So với tháng 3/2022: Tăng 01 vụ, tăng 03 người bị thương.

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra *(So với tháng 4/2021 và tháng 3/2022: Không tăng, không giảm).*

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra *(So với tháng 4/2021 và tháng 3/2022: Không tăng, không giảm).*

Tính chung 4 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/4/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 62 vụ (giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm 2021), chết 50 người (tăng 14 người), bị thương 35 người (giảm 30 người). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ:* Xảy ra 62 vụ (không tăng không giảm), chết 50 người (tăng 16 người), bị thương 35 người (giảm 27 người).

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra *(giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương so với cùng kỳ năm trước).*

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra *(Không tăng không giảm so với cùng kỳ năm 2021)*.

Trên đây là một số tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/4/2022 (Nghìn ha)

Lúa

38,4 ↑ 1,1%

Ngô

4,5 ↓ 3,1%

Lạc

4,4 ↑ 3,3%

Rau đậu các loại

7,9 ↓ 1,9%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/4/2022 (Nghìn con)

Đàn trâu

67,9 ↓ 1,2%

Đàn bò

281,9 ↓ 0,2%

Đàn lợn

385,7 ↑ 3,5%

Đàn gia cầm

5.715,8 ↑ 0,3%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

6,3 Nghìn ha ↓ 0,1%

Sản lượng gỗ khai thác

↑ 3,1%

455,4 Nghìn m^3

Sản lượng thủy sản

91,34 Nghìn tấn

↓ 0,4%

89,38 Nghìn tấn

Sản lượng khai thác

↓ 0,6%

1,96 Nghìn tấn

Sản lượng nuôi trồng

↑ 5,7%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

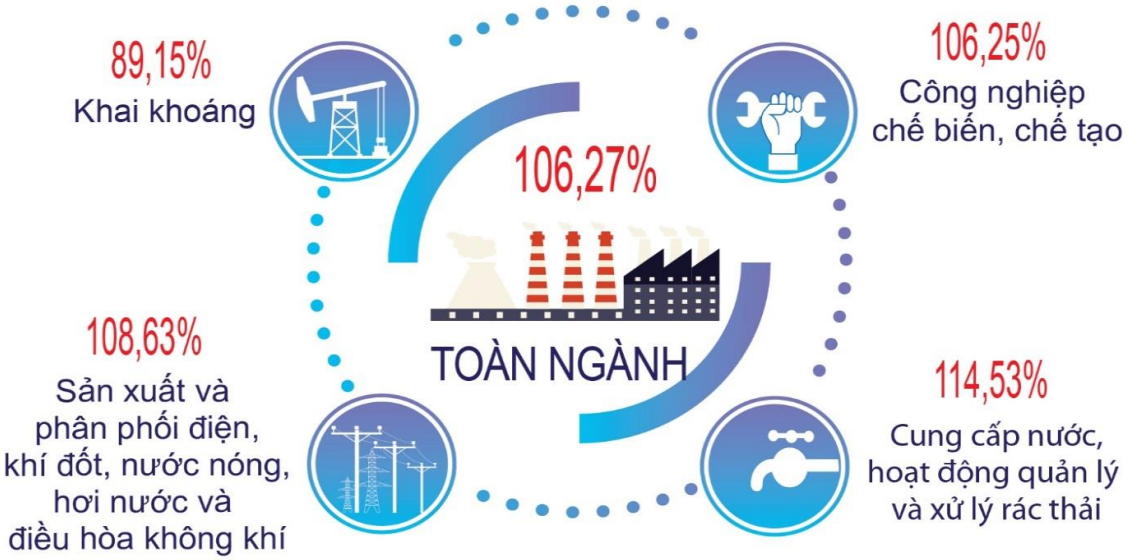

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm lọc hóa dầu

↑ 0,52%

2.294,4 Nghìn tấn

Thủy sản chế biến

↑ 6,76%

3,6 Nghìn tấn

Sữa các loại (Trên địa bàn tỉnh)

↑ 11,31%

20.168 Nghìn lít

Dăm gỗ N.liệu giấy

↓ 30,30%

280,5 Nghìn tấn

Sắt, thép

↑ 8,81%

1.965,6 Nghìn tấn

Bia

↑ 11,05%

67.381 Nghìn lít

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

20.416,5 Tỷ đồng ↑ 5,59%

Bán lẻ hàng hóa	↑ 9,46%	↓ 13,68%	DV lưu trú, ăn uống
16.657,1			2.455,7
Du lịch lữ hành	↓ 44,60%	↑ 2,51%	Dịch vụ khác
1,4			1.302,3

VỐN ĐẦU TƯ

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1.327,3 Tỷ đồng ↑ 16,47%

VẬN TẢI

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

1.246,1 Tỷ đồng ↓ 9,30%

Vận tải hành khách	Vận tải hàng hóa	DV hỗ trợ vận tải
↓ 39,87%	↑ 4,03%	↓ 3,27%
225,0	771,5	249,6

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↓ 44,63%
Vận chuyển
1.131 Nghìn HK

↓ 43,75%
Luân chuyển
277.252 Nghìn HK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↓ 0,83%
Vận chuyển
4.547 Nghìn tấn

↓ 2,47%
Luân chuyển
709.283 Nghìn tấn.km

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Doanh nghiệp đăng ký mới
259
↑ 14,10%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
196
↑ 15,98%

Doanh nghiệp giải thể
48
↓ 72,09%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động
274
↑ 27,44%

Vốn đăng ký **1.457,95** Tỷ đồng ↓ 4,96%

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

62 Vụ tai nạn giao thông

50 Người chết

35 Người bị thương

06 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **6.197** Triệu đồng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.036,0	38.436,5	101,1
Các loại cây khác vụ hè thu (Ha)			
Ngô	4.593,8	4.451,7	96,9
Khoai lang	165,5	148,2	89,5
Đậu tương	16,2	15,6	96,3
Lạc	4.247,4	4.388,9	103,3
Rau các loại	6.547,3	6.434,4	98,3
Đậu các loại	1.498,4	1.455,7	97,2

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 4 năm 2022

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 3/2022		Dự tính tháng 4/2022		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Toàn ngành công nghiệp		**156,22**	**112,21**	**93,96**	**107,47**	**106,27**
Khai khoáng	**B**	**80,60**	**88,70**	**96,46**	**107,17**	**89,15**
Khai khoáng khác	08	80,60	88,70	96,46	107,17	89,15
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	80,60	88,70	96,46	107,17	89,15
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**156,53**	**112,06**	**94,30**	**107,62**	**106,25**
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	33,57	107,93	103,19	132,91	118,39
từ thuỷ sản	1020	18,82	112,72	107,10	105,60	117,03
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	40,80	83,09	127,56	105,99	111,31
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	87,47	142,90	76,65	478,85	129,02
Sản xuất đường	1072	105,70	110,84	116,08	123,78	112,09
Sản xuất đồ uống	11	105,70	110,84	116,08	123,78	112,09
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	522,95	116,19	75,81	84,06	120,90
Dệt	13	253,21	94,84	79,19	71,32	99,00
Sản xuất sợi	1311	0,00	147,23	72,63	102,81	155,21
Sản xuất trang phục	14	58,44	105,92	131,71	171,62	122,97
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	58,44	105,92	131,71	171,62	122,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.721,58	125,41	100,71	157,17	140,24
Sản xuất giày dép	1520	2.674,47	125,41	100,71	157,17	140,24
Chê biên gô và sản xuât sản phâm từ gô, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	57,03	52,32	117,80	90,30	63,72
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	57,03	52,32	117,80	90,30	63,72
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	115,04	101,66	102,01	113,67	102,76
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	115,04	101,66	102,01	113,67	102,76
Sản xuât sản phâm từ khoáng phi kim loại khác	23	45,27	117,45	80,48	71,67	95,81
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	43,05	111,10	113,87	98,97	100,58
Sản xuất bê tông và các sản phâm từ xi măng và thạch cao	2395	46,94	122,28	57,40	51,99	92,09
Sản xuất kim loại	24	14.870,36	105,84	104,36	119,23	116,89
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	14.858,12	105,84	104,36	119,23	116,89

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	33,10	52,18	128,52	125,65	56,07
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	6,76	68,77	109,96	172,50	64,56
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	32,58	34,67	260,66	83,95	36,73
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	102,83	58,46	92,71	195,32	83,68
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	2,11	70,84	0,00	0,00	26,08
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	2,11	70,84	0,00	0,00	26,08
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	463,26	158,54	69,76	84,67	112,54
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	463,26	158,54	69,76	84,67	112,54
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	66,18	155,05	116,94	170,95	143,28
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	66,18	155,05	116,94	170,95	143,28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	91,59	572,62	113,27	875,07	487,30
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	91,59	572,62	113,27	875,07	487,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**	**163,78**	**126,78**	**66,58**	**93,12**	**108,63**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	163,78	126,78	66,58	93,12	108,63
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	160,87	126,78	66,58	93,12	108,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**	**95,21**	**117,94**	**101,71**	**110,16**	**114,53**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	96,67	104,40	101,98	93,99	104,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	96,67	104,40	101,98	93,99	104,55
Thoát nước và xử lý nước thải	37	234,92	146,52	100,78	99,18	113,90
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	234,92	146,52	100,78	99,18	113,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	79,96	124,68	101,76	134,67	126,02
Thu gom rác thải không độc hại	3811	79,96	124,68	101,76	134,67	126,02

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	**Ngàn m^3**	**136,45**	**134,15**	**448,38**	**98,3**	**104,2**	**104,0**
- Trung ương	"	11,85	11,55	40,62	97,5	106,5	104,8
- Địa phương	"	124,60	122,60	407,76	98,4	104,0	103,9
2- Thủy sản chế biến	**Tấn**	**897**	**915**	**3.616**	**102,0**	**126,9**	**106,8**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	897	915	3.616	102,0	126,9	106,8
3- Sữa các loại	**1000 lít**	**21.011**	**25.700**	**78.626**	**122,3**	**121,6**	**115,4**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	21.011	25.700	78.626	122,3	121,6	115,4
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		*5.331*	*6.800*	*20.168*	127,6	*106,0*	*111,3*
4- Tinh bột mỳ	**Tấn**	**49.312**	**30.000**	**142.269**	**60,8**	**103,7**	**98,3**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	49.312	30.000	142.269	60,8	103,7	98,3
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	*8.507*	*6.521*	*27.554*	76,7	*520,4*	*140,2*
5- Bánh kẹo các loại	**Tấn**	**932**	**910**	**3.860**	**97,6**	**113,2**	**105,6**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	932	910	3.860	97,6	113,2	105,6
6- Bia	**Ngàn lít**	**17.351**	**20.103**	**67.381**	**115,9**	**124,1**	**111,1**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	17.351	20.103	67.381	115,9	124,1	111,1
7- N. khoáng & nước TK	**Ngàn lít**	**8.586**	**9.450**	**33.071**	**110,1**	**113,6**	**116,1**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	8.586	9.450	33.071	110,1	113,6	116,1
8- Nước ngọt	**Ngàn lít**	**3.064**	**2.850**	**10.522**	**93,0**	**111,9**	**104,6**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.064	2.850	10.522	93,0	111,9	104,6
9- Sợi	**Tấn**	**4.186**	**3.315**	**15.732**	**79,2**	**77,5**	**103,5**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	4.186	3.315	15.732	79,2	77,5	103,5
10 - Quần áo may sẵn	**Ngàn cái**	**942**	**960**	**3.669**	**101,9**	**100,5**	**82,8**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	942	960	3.669	101,9	100,5	82,8
11- Giày da	**1000 đôi**	**1.545**	**1.556**	**5.486**	**100,7**	**157,2**	**140,2**
- Trung ương	"						

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1.545	1.556	5.486	100,7	157,2	140,2
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	**Tấn**	**74.536**	**87.803**	**280.515**	**117,8**	**90,3**	**69,7**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	74.536	87.803	280.515	117,8	90,3	69,7
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	**Tấn**	**606.736**	**624.512**	**2.294.360**	**102,9**	**116,2**	**100,5**
- Trung ương	"	606.736	624.512	2.294.360	102,9	116,2	100,5
Trong đó: + Xăng động cơ		*293.931*	*295.477*	*1.124.990*	*100,5*	*123,0*	*113,6*
+ Dầu nhiên liệu		*250.048*	*264.223*	*926.678*	*105,7*	*125,2*	*97,2*
- Địa phương	"						
14- Phân bón	**Tấn**	**2.265**	**2.255**	**9.180**	**99,6**	**106,6**	**107,8**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.265	2.255	9.180	99,6	106,6	107,8
15- Gạch xây	**Ngàn viên**	**33.715**	**33.955**	**130.395**	**100,7**	**103,7**	**104,1**
- Trung ương	"	8.850	8.892	32.522	100,5	124,9	132,9
- Địa phương	"	24.865	25.063	97.873	100,8	97,8	97,1
dựng	**Tấn**	**5.632**	**2.500**	**13.210**	**44,4**	**68,5**	**107,7**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	5.632	2.500	13.210	44,4	68,5	107,7
17- Sắt, thép	**Tấn**	**517.464**	**545.000**	**1.965.597**	**105,3**	**111,8**	**108,8**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	517.464	545.000	1.965.597	105,3	111,8	108,8
18- Tai nghe	**1000 cái**	**43**	**-**	**118**	**-**	**-**	**38,9**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	43	-	118	-	-	38,9
19- Cuộn cảm	**1000 cái**	**11.006**	**12.688**	**46.428**	**115,3**	**116,8**	**112,7**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	11.006	12.688	46.428	115,3	116,8	112,7
20- Điện sản xuất	**Triệu kwh**	**59,09**	**32,00**	**224,14**	**54,2**	**92,0**	**111,7**
- Trung ương	"	59,09	32,00	224,14	47,2	92,0	111,7
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	**Triệu kwh**	**159,38**	**165,01**	**674,81**	**103,5**	**89,8**	**101,9**
- Trung ương	"	159,38	165,01	674,81	103,5	89,8	101,9
- Địa phương	"						
22- Nước máy	**Ngàn m^3**	**1.236**	**1.260**	**5.095**	**101,9**	**94,0**	**106,3**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.236	1.260	5.095	101,9	94,0	106,3

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 4 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**100,91**	**108,19**	**108,44**	**106,86**	**61,57**
Sản xuất chế biến thực phẩm	***10***	95,77	113,46	108,22	113,49	26,78
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020	102,62	99,14	103,08	133,68	6,77
Thuỷ hải sản khác đóng hộp	10201909	142,35	80,48	69,55	145,86	81,29
Tôm đông lạnh	10202251	101,46	100,09	106,60	134,32	5,92
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	0,00	0,00	0,00	128,01	19,15
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	133,13	107,86	97,80	100,00	43,36
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	133,13	107,86	97,80	100,00	43,36
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	56,14	152,85	130,84	119,91	321,61
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	56,14	152,85	130,84	119,91	321,61
Sản xuất đường	1072	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đường RS	10720122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất đồ uống	***11***	114,13	144,71	120,81	100,00	21,97
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	114,13	144,71	120,81	100,00	21,97
Bia đóng chai	11030103	113,88	87,82	88,02	100,00	34,65
Bia đóng lon	11030104	114,18	167,29	132,11	100,00	20,67
Dệt	***13***	79,39	72,55	94,37	107,85	119,91
Sản xuất sợi	1311	79,39	72,55	94,37	107,85	119,91
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	79,39	72,55	94,37	107,85	119,91
Sản xuất trang phục	***14***	98,71	119,34	107,95	103,58	79,07
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	98,71	119,34	107,95	103,58	79,07
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	81,76	69,18	87,14	114,09	84,31
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	128,61	638,67	202,19	81,19	66,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	***16***	81,79	68,56	66,80	131,09	37,64
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	81,79	68,56	66,80	131,09	37,64
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	81,79	68,56	66,80	131,09	37,64

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	***19***	126,29	121,75	111,94	82,55	60,35
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	126,29	121,75	111,94	82,55	60,35
Xăng động cơ	19200211	121,41	124,79	121,94	76,76	43,47
Dầu nhiên liệu	19200225	132,89	118,17	101,29	88,72	94,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	***20***	109,33	93,46	96,37	118,09	105,12
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	109,33	93,46	96,37	118,09	105,12
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	109,33	93,46	96,36	118,09	105,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	***23***	71,92	79,78	91,58	90,21	9,60
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	98,39	93,37	96,58	85,58	17,75
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	98,39	93,37	96,58	85,58	17,75
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	63,68	74,55	89,76	91,65	8,47
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	55,27	84,27	92,13	88,95	394,25
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	138,89	32,54	66,59	-	-
Panen, tâm, ngói, gạch khối và các sản phâm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	68,57	107,14	103,36	100,00	2,30
Sản xuất kim loại	***24***	65,19	86,67	107,44	146,65	87,47
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	65,19	86,67	107,44	146,65	87,47
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	273,16	38,02	23,84	0,00	0,00
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	***24100311***	74,10	103,52	111,69	141,82	245,84
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	24100610	52,25	111,87	165,49	148,36	72,57
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	0,00	0,00	0	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	***25***	107,56	167,70	64,03	103,86	46,90
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	107,56	167,70	64,03	103,86	46,90
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	107,56	167,70	64,03	103,86	46,90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	0	21,8	18,46	89,25	1,93
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	0	21,8	18,46	89,25	1,93
Tai nghe không nối với micro	26400412	0	21,8	18,46	89,25	1,93

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 4 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	**389.400**	**382.561**	**1.327.327**	**98,2**	**113,5**	**116,5**
1. Vốn ngân sách Nhà nước	334.100	362.061	1.312.327	108,4	107,4	105,7
Trong đó:						
+ Ngân sách Trung ương	177.422	152.726	694.076	86,1	96,8	97,7
+ Ngân sách địa phương	156.678	209.335	618.251	133,6	116,7	116,2
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	5.370	-	15.000	-	-	1.250,0
5. Vốn khác	49.930	20.500	120.710	41,1	-	-

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 4 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**5.089.629,6**	**5.272.299,5**	**20.416.507,3**	**103,59**	**108,91**	**105,59**
Tổng mức bán lẻ	4.133.399,2	4.205.909,0	16.657.120,2	101,75	110,93	109,46
Lưu trú	13.942,0	23.206,2	56.971,7	166,45	101,31	73,92
Ăn uống	601.201,5	684.375,6	2.398.735,6	113,83	97,21	86,67
Du lịch lữ hành	368	925,0	1.405,5	251,36	101,34	55,40
Dịch vụ	340.718,9	357.883,7	1.302.274,3	105,04	111,25	102,51

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 4 năm 2022

ĐVT: %

	Tháng 4 năm 2022 so với (%)				Bình quân 4 tháng năm 2022 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
Trong đó: 1- Lương thực					
2- Thực phẩm					
3- Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón và giày dép					
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD					
V. Thiết bị và đồ dùng giá đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Bưu chính viễn thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hóa, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ					

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 4 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**316.386**	**359.821**	**1.246.066**	**113,73**	**99,43**	**90,70**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	247.320	282.608	968.725	114,27	100,42	89,15
Vận tải đường thủy	6.213	7.571	27.747	121,85	96,24	95,21
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	62.852	69.642	249.594	110,80	95,96	96,73
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	53.066	69.805	224.998	131,54	76,97	60,13
Vận tải hàng hóa	200.467	220.373	771.474	109,93	110,95	104,03
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	62.852	69.642	249.594	110,80	95,96	96,73

9. Vận tải hành khách

Tháng 4 năm 2022

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	**264**	**338**	**1.131**	**128,14**	**70,23**	**55,37**
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	239	311	1.021	129,96	69,29	53,27
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	25	27	110	110,63	83,06	87,32
B. Luân chuyển hành khách	**64.816**	**84.766**	**277.252**	**130,78**	**72,41**	**56,25**
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	64.089	83.965	274.029	131,01	72,29	56,01
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	727	801	3.223	110,14	87,32	88,79

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 4 năm 2022

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước TH tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	**1.182**	**1.295**	**4.547**	**109,52**	**104,05**	**99,17**
(Nghìn tấn)						
Đường bộ	1.168	1.275	4.483	109,11	104,06	99,21
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	14	20	64	144,20	103,36	96,74
B. Luân chuyển hàng hóa	**184.010**	**200.904**	**709.283**	**109,18**	**103,40**	**97,53**
(Nghìn tấn.Km)						
Đường bộ	183.591	200.300	707.363	109,10	103,40	97,53
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	419	604	1.920	144,20	103,35	96,73

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**16**	**62**	**106,67**	**84,21**	**95,38**
Đường bộ	16	62	106,67	84,21	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	**12**	**50**	**100,00**	**92,31**	**138,89**
Đường bộ	12	50	100,00	92,31	147,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	**11**	**35**	**137,50**	**45,83**	**53,85**
Đường bộ	11	35	137,50	45,83	56,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	6	100,00	40,00	46,15
Số vụ cháy (Vụ)	2	6	100,00	40,00	46,15
Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	500	6.197	76,92	23,97	108,19